

THÔNG BÁO  
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2024 - 2025

| TT  | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                              | Lớp 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lớp 11                                                                                                                                                                                                              | Lớp 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | Theo phương thức tuyển sinh đã được Sở GD&ĐT duyệt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tiếp nhận học sinh chuyển đến theo đúng thủ tục của ngành quy định                                                                                                                                                  | Tiếp nhận học sinh chuyển đến theo đúng thủ tục của ngành quy định                                                                                                                                                                                                                                                       |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thực hiện chương trình SGK phổ thông mới năm 2018.</li><li>- Đảm bảo thực hiện đủ, đúng khung chương trình của Bộ GD quy định.</li><li>- Không cắt xén, dồn tiết.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thực hiện chương trình SGK phổ thông mới năm 2018.</li><li>- Đảm bảo thực hiện đủ, đúng khung chương trình của Bộ GD quy định.</li><li>- Không cắt xén, dồn tiết.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thực hiện chương trình SGK phổ thông mới năm 2018.</li><li>- Đảm bảo thực hiện đủ, đúng khung chương trình của Bộ GD quy định.</li><li>- Không cắt xén, dồn tiết.</li><li>- Thực hiện bồi dưỡng ôn thi TN THPT theo đúng quy định và tình hình thực tế của nhà trường.</li></ul> |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <ul style="list-style-type: none"><li>- Cha mẹ học sinh là thành viên của Ban đại diện CMHS lớp, trường; có biện pháp phối kết hợp chặt chẽ với giáo viên chủ nhiệm, Ban giám hiệu và nhà trường trong quản lý học sinh, sinh hoạt, rèn luyện của học sinh tại trường.</li><li>- CMHS, học sinh, GVCN và nhà trường cam kết: Thực hiện theo Nội quy và cam kết giáo dục giữa gia đình và Nhà trường. Sẵn sàng phối hợp với nhà trường khi con em có biểu hiện vi phạm.</li><li>- Hợp phụ huynh học sinh: 3 lần/năm học.</li></ul> |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | Thực hiện hỗ trợ học phí cho học sinh theo đúng Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của UBND thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được               | <ul style="list-style-type: none"><li>* Hạnh kiểm:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt đạt trên 90%</li><li>+ Học sinh xếp loại hạnh kiểm khá đạt dưới 10%.</li></ul></li><li>* Học lực:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Học sinh giỏi: chiếm tỉ lệ từ 40%</li><li>+ Học sinh khá: chiếm tỉ lệ từ 60%</li></ul></li><li>* Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho học sinh, có sổ theo dõi sức khỏe.</li></ul>                                                                                |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                       | Từ trung bình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Từ trung bình                                                                                                                                                                                                       | Từ trung bình                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

Hải Phòng, ngày 04 tháng 06 năm 2024.



Đồng Thị Hòa

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024 - 2025**

| STT         | Nội dung                                                                                                                                  | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |               |               |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|
|             |                                                                                                                                           |               | Lớp 10                | Lớp 11        | Lớp 12        |
| <b>I.1</b>  | <b>Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)</b> | 391           |                       |               | 391           |
| 1           | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 391<br>100%   |                       |               | 391<br>100%   |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 0             |                       | 0             | 0             |
| 3           | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                      | 0             |                       | 0             | 0             |
| 4           | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 0             |                       | 0             | 0             |
| <b>I.2</b>  | <b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</b>  | 820           | 463                   | 357           |               |
| 1           | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 802<br>66.23% | 457<br>98.7%          | 345<br>96.64% |               |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 18<br>1.49%   | 6<br>1.3%             | 12<br>3.36%   |               |
| 3           | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 0             | 0                     |               |               |
| 4           | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                        | 0             | 0                     |               |               |
| <b>II.1</b> | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)</b>   | 391           |                       |               | 391           |
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                            | 356<br>91.05% |                       |               | 356<br>91.05% |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 35<br>8.95%   |                       |               | 35<br>8.95%   |
| 3           | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                      | 0             |                       | 0             | 0             |
| 4           | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 0             |                       | 0             | 0             |
| 5           | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 0             |                       | 0             | 0             |
| <b>II.2</b> | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</b>    | 820           | 463                   | 357           |               |
| 1           | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 525<br>64.02% | 283<br>61.13%         | 242<br>67.79% |               |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 277<br>33.78% | 172<br>31.15%         | 105<br>29.41% |               |
| 3           | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                             | 18<br>2.2%    | 8<br>1.73%            | 10<br>2.8%    |               |
| 4           | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                        | 0             | 0                     |               |               |



| STT         | Nội dung                                                                                        | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |               |               |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|
|             |                                                                                                 |               | Lớp 10                | Lớp 11        | Lớp 12        |
| <b>III</b>  | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                                |               |                       |               |               |
| 1           | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                               | 1211<br>100%  | 463<br>100%           | 357<br>100%   | 391<br>100%   |
| 1.1         | áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo<br>Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày<br>12/12/2011  |               |                       |               |               |
| a           | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                         | 356<br>91.05% |                       |               | 356<br>91.05% |
| b           | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                    | 35<br>8.95%   |                       |               | 35<br>8.95%   |
| 1.2         | (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo<br>Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày<br>20/7/2021) |               |                       |               |               |
| a           | Học sinh xuất sắc<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                     | 50<br>6.1%    | 15<br>3.24%           | 35<br>9.8%    |               |
| b           | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                         | 471<br>57.44% | 266<br>57.45%         | 205<br>57.42% |               |
| 2           | Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn<br>trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)      | 0             | 0                     |               |               |
| 3           | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                               | 0             | 0                     |               |               |
| 4           | Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)                                                         | 26            |                       |               |               |
| 5           | Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)                                                        | 5             |                       |               |               |
| 6           | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)                                                              |               |                       |               |               |
| 7           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm<br>học) (tỷ lệ so với tổng số)                    | 2 (du học)    |                       |               |               |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                                            | 0             |                       |               |               |
| 1           | Cấp huyện                                                                                       |               |                       |               |               |
| 2           | Cấp thành phố                                                                                   |               |                       |               |               |
| 3           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                                          |               |                       |               |               |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                                                | 391           |                       |               | 391           |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                                    | 391           |                       |               | 391           |
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                  | 356<br>91.05% |                       |               | 356<br>91.05% |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                   | 35<br>8.95%   |                       |               | 35<br>8.95%   |
| 3           | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                                                            |               |                       |               |               |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</b>                          |               |                       |               |               |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                                           | 622/589       |                       |               |               |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                                             | 10            |                       |               |               |



Hải Phòng, ngày 04 tháng 06 năm 2024.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đông Thị Hòa**

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2024 - 2025

| STT         | Nội dung                                                                        | Số lượng                    | Bình quân                      |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học</b>                                                             | 28                          | 1.146 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                           |                             | -                              |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                               | 28                          | -                              |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                           |                             | -                              |
| 3           | Phòng học tạm                                                                   |                             | -                              |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                   |                             | -                              |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                             | 4                           | -                              |
| 6           | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            |                             | -                              |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 1 lớp/ phòng                | -                              |
| 8           | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 45.22 HS/ lớp               | -                              |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                           |                             | -                              |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 3356,7 m <sup>2</sup>       |                                |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 750 m <sup>2</sup>          |                                |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |                             |                                |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 50                          |                                |
| 2           | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 50                          |                                |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 50                          |                                |
| 4           | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) |                             |                                |
| 5           | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 50+20                       |                                |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)                  |                             | Số bộ/lớp                      |
| <b>1</b>    | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định</b>                 |                             |                                |
| 1.1         | Khối lớp 10                                                                     | 3 (chưa đầy đủ)             |                                |
| 1.2         | Khối lớp 11                                                                     | 5                           |                                |
| 1.3         | Khối lớp 12                                                                     | 3 (chưa đầy đủ)             |                                |
| <b>2</b>    | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định</b>             |                             |                                |
| 2.1         | Khối lớp 10                                                                     |                             |                                |
| 2.2         | Khối lớp 11                                                                     |                             |                                |
| 2.3         | Khối lớp 12                                                                     |                             |                                |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                             |                             |                                |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ)    |                             | Số học sinh/bộ                 |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                         |                             | Số thiết bị/lớp                |
| 1           | Ti vi                                                                           | 33                          | 1                              |
| 2           | Cát xét                                                                         | 2                           |                                |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                               | 3                           |                                |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                            | 3                           |                                |
| 5           | Thiết bị khác...                                                                | 3 máy photo, 50 máy vi tính |                                |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng        |                             | Số thiết bị/lớp |
|----|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| 1  | Ti vi                                | 33                          | 1               |
| 2  | Cát xét                              | 2                           |                 |
| 3  | Đầu Video/đầu đĩa                    | 3                           |                 |
| 4  | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 3                           |                 |
| 5  | Thiết bị khác...                     | 3 máy photo, 50 máy vi tính |                 |

|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------|----------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> |                            |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 50                         |

|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> |                                                  |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     |                                                  |        |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | x                  |                   | x      |                             | 0.095  |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|              | Nội dung                                            | Có | Không |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | x  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | x  |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet</b>                             | x  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | x  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | x  |       |

Hải Phòng, ngày 04 tháng 6 năm 2024.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đồng Thị Hòa**

THÔNG BÁO  
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
Năm học 2024 - 2025

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|----------|
|     |                                                |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 61      |                  | 8   | 46 |    | 3  | 4       |                            |         |        | 42                | 9   |     |          |
| I   | Giáo viên                                      |         |                  |     |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
|     | Trong đó số giáo viên dạy môn:                 | 49      |                  | 8   | 41 |    |    |         |                            |         |        | 40                | 9   |     |          |
| 1   | Toán                                           | 7       |                  | 1   | 6  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 2   | Lý                                             | 5       |                  | 1   | 4  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 3   | Hóa                                            | 3       |                  | 1   | 2  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 4   | Ngoại ngữ                                      | 9       |                  | 1   | 7  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 5   | Văn                                            | 7       |                  | 2   | 5  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 6   | Sử                                             | 3       |                  |     | 3  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 7   | Địa                                            | 4       |                  | 1   | 3  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 8   | Sinh                                           | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 9   | Công nghệ                                      | 0       |                  |     | 0  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 10  | Tin                                            | 3       |                  |     | 3  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 11  | GDCD                                           | 3       |                  | 1   | 2  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 12  | Thể dục                                        | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 13  | GDPQ-AN                                        | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| II  | Cán bộ quản lý                                 | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                            |         |        | 2                 |     |     |          |
| 1   | Hiệu trưởng                                    | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 2   | Phó hiệu trưởng                                | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| III | Nhân viên                                      | 10      |                  |     | 3  |    | 3  | 4       |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 1   | Nhân viên văn thư                              |         |                  |     | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 2   | Nhân viên kế toán                              |         |                  |     | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 3   | Thủ quỹ                                        |         |                  |     |    |    | 1  |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 4   | Nhân viên y tế                                 |         |                  |     |    |    | 1  |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 5   | Nhân viên thư viện                             |         |                  |     |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 6   | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm                 |         |                  |     | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 7   | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật     |         |                  |     |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 8   | Nhân viên công nghệ thông tin                  |         |                  |     |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 9   | Lao công                                       |         |                  |     |    |    |    | 2       |                            |         |        |                   |     |     |          |

Hải Phòng, ngày 04 tháng 6 năm 2024.

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
PHỔ THÔNG  
ANHXTANH  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
Đồng Thị Hòa

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong  
Năm học 2024 - 2025 và 02 năm tiếp theo

| TT  | Thời gian<br>đào tạo,<br>bồi dưỡng | Đối tượng tham gia | Số lượng<br>người tham<br>gia | Nội dung<br>đào tạo, bồi<br>dưỡng | Hình thức<br>đào tạo, bồi<br>dưỡng | Trình độ<br>đào tạo, bồi<br>dưỡng |
|-----|------------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| (1) | (2)                                | (3)                | (4)                           | (5)                               | (6)                                | (7)                               |
| 1   | Theo<br>Hướng<br>dẫn của Sở<br>GD  | Toàn bộ GV         | 51                            | Bồi dưỡng<br>chuyên môn           | Trực tuyến<br>kết hợp trực<br>tiếp |                                   |

Hải Phòng, ngày 04 tháng 6 năm 2024.

HIỆU TRƯỞNG



Đồng Thị Hòa